

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 442/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 13 - 9 - 2019

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn;

Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Ngày 13 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 235/2019/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968; (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị N, sinh năm 1967; (vắng mặt).

Cùng trú tại ấp Hưng Tr, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông và bà Dương Thị N là vợ chồng chung sống với nhau khoảng tháng 3/1987, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, đã ly thân từ nay 2012 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông D yêu cầu được ly hôn với bà N. Về con chung: Ông D và bà N chung sống có 04 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; Nguyễn Hoàng Tsinh năm 1989; Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1991, Nguyễn Thị H1, sinh năm 1995

hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động được. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Dương Thị N trình bày: Bà thống nhất về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do ông D làm ăn thua lỗ về kêu bà ký giấy vay tiền bà không đồng ý nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông D bảo bà ly hôn để ông D cưới vợ khác, nên bà và ông D đã ly thân khoảng 06 năm nay, bà N không đồng ý ly hôn. Về con chung thống nhất có 04 con chung như ông D trình bày. Tài sản chung, tại biên bản hòa giải ngày 19/6/2019 bà N trình bày tài sản chung gồm 01 căn nhà sàn gắn liền với đất thổ cư tạm tính khoảng 300.000.000đ; diện tích đất nông nghiệp khoảng 20.781m² khoảng 1.000.000.000đ cùng tọa lạc tại xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang, bà N yêu cầu ông D để nhà và đất cho mẹ con bà N thì bà N mới đồng ý ký ly hôn. Nợ chung không có.

Do bà N có yêu cầu về tài sản chung, Tòa án đã ra thông báo số 01/TB.TA ngày 20/6/2019 về việc yêu cầu bà N thực hiện thủ tục yêu nộp đơn cầu phân tố và nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu của bà, nhưng hết thời hạn bà N không thực hiện theo thông báo của Tòa án nên Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, ông D giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Con chung 04 người đều đã thành niên và có khả năng lao động được. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Bà N vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà Dương Thị N có hộ khẩu thường trú tại xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang, ông D khởi kiện xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện CP thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn bà N được Tòa án nhân dân huyện CP tổng đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Ông D và bà N chung sống tháng 3/1987 không có đăng ký kết hôn . Xét về nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông D và bà N quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thấy rằng ông D và bà N chung sống thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, hay cãi vã nhau, đã ly thân từ năm 2012 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ông D kiên quyết xin ly hôn với bà N. Tòa án đã triệu tập bà N để tiến hành hòa giải nhưng bà N chỉ đồng ý ly hôn khi ông D giao tài sản cho bà và các con của bà. Hội đồng xét xử xét thấy bà N không có ý định hàn gắn quan hệ vợ chồng, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Đồng thời, theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 b) *Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;”

Như vậy, nếu sống chung từ ngày 03/01/1987 tới ngày 01/01/2001 mà đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/2003 thì được công nhận là vợ chồng, còn nếu không đăng ký kết hôn trong thời hạn đó thì không công nhận là vợ chồng.”

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 11; khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn D và bà Dương Thị N.

- Về con chung: Ông D và bà N chung sống có 04 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; Nguyễn Hoàng Tsinh năm 1989; Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1991, Nguyễn Thị H1, sinh năm 1995 hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động được, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa ông D không yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án bà N khai gồm gồm 01 căn nhà sàn gắn liền với đất thổ cư tạm tính khoảng 300.000.000đ; diện tích đất nông nghiệp khoảng 20.781m² khoảng 1.000.000.000đ, nhà và đất cùng tọa lạc tại xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang. Tòa án đã thông báo cho bà thực hiện thủ tục nộp đơn yêu cầu phân tố và nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu của bà nhưng bà N không thực hiện theo thông báo của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà N có quyền khởi kiện yêu cầu chia

tài sản chung sau khi ly hôn bằng một vụ án khác; Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Ông D phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 11; khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn D và bà Dương Thị N.

Về con chung: Ông D và bà N chung sống có 04 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; Nguyễn Hoàng Tsinh năm 1989; Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1991, Nguyễn Thị H1, sinh năm 1995 hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động được, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001379 ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự huyện CP.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT An Giang;
- THA huyện CP;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện CP;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Ngọc Mỹ